

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | 02 – 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 07 - 25 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 252.188.751.761 | 157.736.799.502 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 136.390.717.311 | 37.888.304.568 |
| 1. Tiền | 111 | | 136.390.717.311 | 37.888.304.568 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 13.418.123.800 | 14.052.996.900 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 18.159.184.000 | 18.846.934.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (4.741.060.200) | (4.793.937.100) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3 | 21.249.962.474 | 28.311.189.247 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 60.121.245.474 | 56.950.770.632 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 908.585.000 | 1.549.387.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | | 93.681.215 |
| 4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (39.779.868.000) | (30.282.649.600) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 73.576.651.544 | 70.252.490.415 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 73.576.651.544 | 70.252.490.415 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.553.296.632 | 7.231.818.372 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 840.229.327 | 992.898.876 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.767.565.710 | 4.029.640.347 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 1.945.501.595 | 2.209.279.149 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 270.655.809.894 | 270.673.276.557 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 257.035.481.788 | 257.057.100.164 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 111.368.198.783 | 113.107.524.998 |
| - Nguyên giá | 222 | | 166.648.159.420 | 166.011.634.803 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (55.279.960.637) | (52.904.109.805) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 81.463.261.927 | 81.982.669.139 |
| - Nguyên giá | 228 | | 87.862.245.334 | 87.533.735.334 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.398.983.407) | (5.551.066.195) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 64.204.021.078 | 61.966.906.027 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.9 | 12.274.328.106 | 11.892.176.393 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (9.725.671.894) | (10.107.823.607) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.346.000.000 | 1.724.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 756.000.000 | 1.134.000.000 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 590.000.000 | 590.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 522.844.561.655 | 428.410.076.059 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 98.577.849.855 | 39.732.334.732 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 95.734.515.759 | 36.404.436.104 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.561.309.987 | 2.369.043.403 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5.530.764.985 | 5.845.260.819 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 13.312.863.762 | 4.449.513.117 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 64.431.724.571 | 13.849.408.396 |
| 6. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 6.840.874.727 | 8.039.790.553 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.056.977.727 | 1.851.419.816 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.843.334.096 | 3.327.898.628 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.14 | 1.352.425.005 | 1.352.425.005 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | - |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | V.15 | 1.490.909.091 | 1.975.473.623 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 424.266.711.800 | 388.677.741.327 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 424.266.711.800 | 388.677.741.327 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 135.484.038.434 | 135.484.038.434 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 21.242.445.149 | 21.242.445.149 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | - |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 48.385.303.850 | 44.183.503.168 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 11.986.510.265 | 9.885.609.924 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 65.962.134.102 | 36.675.864.652 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 522.844.561.655 | 428.410.076.059 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/6/2015 | 01/1/2015 |
|---|-------------|-----------|-----------|
| 1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập biểu



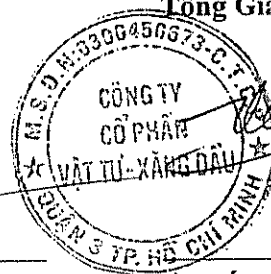
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ II | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-------|----|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv | 01 | 17 | 1.121.509.683.117 | 1.493.726.297.339 | 2.048.552.212.959 | 2.759.765.374.263 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03+04+05) | 02 | 18 | | 325.000.000 | - | 325.000.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 19 | 1.121.509.683.117 | 1.493.401.297.339 | 2.048.552.212.959 | 2.759.440.374.263 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 1.011.789.819.826 | 1.450.925.704.253 | 1.877.081.372.669 | 2.668.754.849.607 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 109.719.863.291 | 42.475.593.086 | 171.470.840.290 | 90.685.524.656 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 5.109.726.498 | 2.538.869.400 | 5.515.241.045 | 4.853.323.642 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 173.573.178 | 1.348.913.279 | 138.449.165 | 4.873.833.863 |
| Trong đó : chi phí lãi vay | 23 | | 543.002.778 | 1.444.105.949 | 573.477.778 | 2.668.395.618 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 56.211.106.477 | 26.969.949.632 | 88.160.272.139 | 52.976.458.131 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.346.958.821 | 3.561.710.225 | 23.807.036.028 | 15.608.973.247 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 50.097.951.313 | 13.133.889.350 | 64.880.324.003 | 22.079.583.057 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 15.312.048 | 2.048.183 | 23.499.787 | 4.834.933 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 64.026.340 | - | 64.026.740 | 32.954.005 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (48.714.292) | 2.048.183 | (40.526.953) | (28.119.072) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 50.049.237.021 | 13.135.937.533 | 64.839.797.050 | 22.051.463.985 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 10.925.955.088 | 2.367.907.637 | 14.160.386.295 | 3.851.967.941 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 39.123.281.933 | 10.768.029.896 | 50.679.410.755 | 18.199.496.044 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 2.771 | 763 | 3.589 | 1.289 |

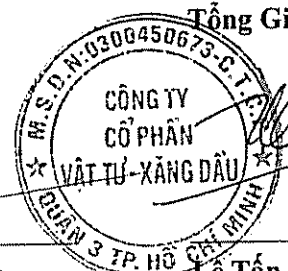
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

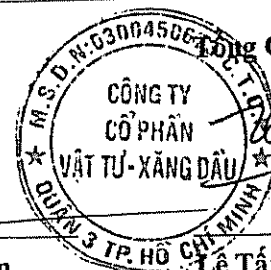
| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|--|-------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 64.839.797.050 | 22.051.463.985 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.555.290.174 | 2.948.172.680 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 9.062.189.787 | 10.822.617.315 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.515.241.045) | (4.625.369.637) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 573.477.778 | 2.668.395.618 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 72.515.513.744 | 33.865.279.961 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2.910.139.436) | 12.578.806.461 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.324.161.129) | 80.298.106.803 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 49.448.220.322 | 5.965.307.301 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 530.669.549 | 421.863.092 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (573.477.778) | (2.668.395.618) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (6.484.084.873) | (2.906.288.077) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (3.471.196.270) | (1.437.117.820) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 105.731.344.129 | 126.117.562.103 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (3.276.296.186) | (2.383.582.899) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác | 26 | 5.457.400.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 474.404.400 | 4.658.323.642 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.655.508.214 | 2.274.740.743 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 12.201.849.000 |
| 2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 428.900.000.000 | 1.418.800.000.000 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (428.900.000.000) | (1.551.600.000.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.884.439.600) | (8.436.096.175) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (9.884.439.600) | (129.034.247.175) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 98.502.412.743 | (641.944.329) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 136.390.717.311 | 27.733.806.268 |

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 18 ngày 25/3/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí trong ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền

| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 7.751.353 | 64.769.039 |
| Tiền gửi ngân hàng | 128.197.220.754 | 33.805.282.049 |
| Tiền đang chuyển | 8.185.745.204 | 4.018.253.480 |
| Cộng | 136.390.717.311 | 37.888.304.568 |

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 18.159.184.000 | 18.846.934.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (4.741.060.200) | (4.793.937.100) |
| Cộng | 13.418.123.800 | 14.052.996.900 |

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

| Loại cổ phiếu | 30/6/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị đầu tư | Số cổ phần | Giá trị đầu tư |
| Công ty Cp Càphê Petec | 43.800 | 444.000.000 | 43.800 | 444.000.000 |
| Công ty Cp Vật tư Xăng dầu Petec (*) | - | - | 26.990 | 272.599.000 |
| Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 17.640 | 272.599.000 | - | - |
| Công ty Cp Bến xe Miền Tây (WCS) | 5.000 | 87.500.000 | 44.300 | 775.250.000 |
| Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC) | 264.752 | 5.775.685.000 | 264.752 | 5.775.685.000 |
| Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS) | 176.942 | 3.989.625.000 | 176.942 | 3.989.625.000 |
| Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau (CMV) | 237.504 | 3.450.000.000 | 237.504 | 3.450.000.000 |
| Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX) | 5.133 | 46.600.000 | 5.133 | 46.600.000 |
| Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC | 99.675 | 2.093.175.000 | 99.675 | 2.093.175.000 |
| Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 200.000 | 2.000.000.000 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | | 18.159.184.000 | | 18.846.934.000 |

(*) Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng (*) | 60.121.245.474 | 56.950.770.632 |
| Trả trước cho người bán | 908.585.000 | 1.549.387.000 |
| Các khoản phải thu khác | | 93.681.215 |
| + Phải thu khác | | 93.681.215 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (39.779.868.000) | (30.282.649.600) |
| Cộng | 21.249.962.474 | 28.311.189.247 |

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 39.779.868.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2012 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 30/6/2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

V.4. Hàng tồn kho

| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 47.843.972.728 | 40.532.663.636 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.098.232.762 | 1.020.046.119 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23.634.446.054 | 28.699.780.660 |
| Hàng hóa | 73.576.651.544 | 70.252.490.415 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 73.576.651.544 | 70.252.490.415 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 73.576.651.544 | 70.252.490.415 |

V.5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu | 63.608.000 | 70.363.766 |
| Tạm ứng công trình cao ốc COMECO | 69.872.000 | 69.872.000 |
| Tạm ứng công trình CHXD số 21 SFC | 82.260.392 | 156.848.303 |
| Tạm ứng công trình CHXD Bình Phước | 431.132.577 | 732.233.568 |
| Tạm ứng công trình CHXD số 06 | - | 845.671.000 |
| Các khoản tạm ứng khác | 1.298.628.626 | 334.290.512 |
| Cộng | 1.945.501.595 | 2.209.279.149 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.6. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 129.423.259.998 | 14.935.801.111 | 18.034.703.558 | 3.617.870.136 | 166.011.634.803 |
| Số tăng trong năm | | 631.692.032 | | 392.618.455 | 1.024.310.487 |
| - Mua sắm mới | | 631.692.032 | | 392.618.455 | 1.024.310.487 |
| - Xây dựng mới | | | | | |
| Số giảm trong năm | | 273.923.870 | | 113.862.000 | 387.785.870 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 273.923.870 | | 113.862.000 | 387.785.870 |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | |
| Số dư cuối năm | 129.423.259.998 | 15.293.569.273 | 18.034.703.558 | 3.896.626.591 | 166.648.159.420 |
| Giá trị đã hao mòn | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.077.142.380 | 11.634.504.099 | 14.121.421.172 | 2.071.042.154 | 52.904.109.805 |
| Khấu hao trong năm | 1.604.628.378 | 417.201.617 | 488.329.092 | 197.213.875 | 2.707.372.962 |
| Giảm trong năm | | 217.660.130 | | 113.862.000 | 331.522.130 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 217.660.130 | | 113.862.000 | 331.522.130 |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | |
| Số dư cuối năm | 26.681.770.758 | 11.834.045.586 | 14.609.750.264 | 2.154.394.029 | 55.279.960.637 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 104.346.117.618 | 3.301.297.012 | 3.913.282.386 | 1.546.827.982 | 113.107.524.998 |
| Tại ngày cuối năm | 102.741.489.240 | 3.459.523.687 | 3.424.953.294 | 1.742.232.562 | 111.368.198.783 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính : VND | | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 86.609.206.751 | 924.528.583 | 87.533.735.334 |
| Số tăng trong năm | 328.510.000 | | 328.510.000 |
| Số giảm trong năm | | | |
| Số dư cuối quý | 86.937.716.751 | 924.528.583 | 87.862.245.334 |
| Giá trị đã hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 5.455.126.313 | 95.939.882 | 5.551.066.195 |
| Hao mòn trong năm | 790.134.174 | 57.783.038 | 847.917.212 |
| Khấu hao giảm trong năm | | | |
| Số dư cuối năm | 6.245.260.487 | 153.722.920 | 6.398.983.407 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 81.154.080.438 | 828.588.701 | 81.982.669.139 |
| Tại ngày cuối năm | 80.692.456.264 | 770.805.663 | 81.463.261.927 |

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai | 61.250.714.930 | 61.214.714.930 |
| Xây dựng, sửa chữa CNXD số 06 | 1.977.645.098 | |
| Chi phí xây dựng dở dang khác | 975.661.050 | 752.191.097 |
| Cộng | 64.204.021.078 | 61.966.906.027 |

V.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| + Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 10.000.000.000 | 10.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác (**) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (200.000 cp) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Công ty CP Vận tải Việt Tin (1.000.000 cp) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**) | (9.725.671.894) | (10.107.823.607) |
| Cộng | 12.274.328.106 | 11.892.176.393 |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311278294 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 đã kiểm toán của các công ty được đầu tư.

V.10. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước | 756.000.000 | 1.134.000.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | |
| Cộng | 756.000.000 | 1.134.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.11. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|-----------|------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | - | - |
| Vay dài hạn hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | - | - |

V.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.998.828.557 | 168.093.920 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 10.925.954.971 | 3.249.653.549 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 74.389.647 | 718.075.061 |
| Thuế nhà đất | 313.690.587 | 313.690.587 |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 13.312.863.762 | 4.449.513.117 |

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 766.326.348 | 46.846.200 |
| Cổ tức phải trả | 4.841.000 | 4.813.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.069.707.379 | 7.988.131.353 |
| Cộng | 6.840.874.727 | 8.039.790.553 |

V.14. Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank | 1.352.425.005 | 1.352.425.005 |
| Cộng | 1.352.425.005 | 1.352.425.005 |

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ xây lắp | 1.490.909.091 | 1.490.909.091 |
| Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng | - | 484.564.532 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | 1.490.909.091 | 1.975.473.623 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 141.206.280.000 | 138.228.344.134 | 20.372.713.911 | (14.946.154.700) | 43.162.273.807 | 9.630.302.584 | 22.424.235.619 |
| Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO | | | 869.731.238 | | | | |
| Tăng khác | | | 14.946.154.700 | | | | |
| Lãi trong năm | | | | | 1.021.229.361 | 255.307.340 | 42.018.006.816 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2013 | | | | | | | (4.340.224.783) |
| Chia cổ tức đợt 2,3/2013, đợt 1/2014. | | | | | | | (22.371.153.000) |
| Thù lao HĐQT và BKS | | (2.744.305.700) | | | | | (408.000.000) |
| Giảm khác | | | | | | | (647.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | - | 44.183.503.168 | 9.885.609.924 | 36.675.864.652 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | | 50.679.410.755 |
| Trà cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2014 | | | | | 4.201.800.682 | 2.100.900.341 | (9.884.439.600) |
| Trích các quỹ | | | | | | | (10.504.501.705) |
| Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO | | | | | | | (204.000.000) |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | | | | | | | (800.200.000) |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | - | 48.385.303.850 | 11.986.510.265 | 65.962.134.102 |

(*) **Ghi chú:**

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2015 VND | % | 01/01/2015 VND | % |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | 55.987.570.000 | 39,65 | 55.987.570.000 | 39,65 |
| Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | 63.250.160.000 | 44,79 | 63.250.160.000 | 44,79 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 21.968.550.000 | 15,56 | 21.968.550.000 | 15,56 |
| Cộng | 141.206.280.000 | 100 | 141.206.280.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | |
| Vốn góp giảm trong năm | - | |
| Vốn góp cuối năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.884.439.600 | 22.371.153.000 |
| Trong đó : | | |
| - Bằng tiền | 9.884.439.600 | 22.371.153.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.113.543.608.203 | 2.036.851.567.740 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.966.074.914 | 11.700.645.219 |
| Doanh thu khác | | |
| Cộng | 1.121.509.683.117 | 2.048.552.212.959 |

2. Giá vốn hàng bán

| | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 1.007.534.199.216 | 1.870.810.817.042 |
| Giá vốn của dịch vụ khách đã cung cấp | 4.255.620.610 | 6.270.555.627 |
| Cộng | 1.011.789.819.826 | 1.877.081.372.669 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 142.271.698 | 271.186.245 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 385.804.800 | 474.404.800 |
| Lãi bán cổ phiếu | 4.581.650.000 | 4.769.650.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 5.109.726.498 | 5.515.241.045 |

4. Chi phí tài chính

| | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 543.002.778 | 573.477.778 |
| Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu | (369.429.600) | (435.028.613) |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 173.573.178 | 138.449.165 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50.049.237.021 | 64.839.797.050 |
| Các khoản điều chỉnh | 385.804.800 | 474.404.800 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 385.804.800 | 474.404.800 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 385.804.800 | 474.404.800 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 49.663.432.221 | 64.365.392.250 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.925.955.088 | 14.160.386.295 |
| | | |
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 39.123.281.933 | 50.679.410.755 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 39.123.281.933 | 50.679.410.755 |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.771 | 3.589 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | QUÝ II NĂM 2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.973.737.960 | 5.439.073.374 |
| Chi phí nhân công | 53.212.363.637 | 79.122.507.041 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.787.159.087 | 3.555.290.174 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.841.563.438 | 10.849.988.290 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.499.940.186 | 19.271.004.915 |
| Cộng | 79.314.764.308 | 118.237.863.794 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---------------|--------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 676.965.190.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 362.718.790.00 |

Cho đến ngày 30/6/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/phải trả (VND) |
|---|---------------|---------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | 526.625.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | 312.600.000 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 136.390.717.311 | 37.888.304.568 | 136.390.717.311 | 37.888.304.568 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.341.377.474 | 26.761.802.247 | 20.341.377.474 | 26.761.802.247 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15.692.451.906 | 15.945.173.293 | 15.692.451.906 | 15.945.173.293 |
| Cộng | 172.424.546.691 | 80.595.280.108 | 172.424.546.691 | 80.595.280.108 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | - | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.988.283.371 | 11.714.412.761 | 8.988.283.371 | 11.714.412.761 |
| Cộng | 8.988.283.371 | 11.714.412.761 | 8.988.283.371 | 11.714.412.761 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/6/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/6/2014.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | 7.635.858.366 | 1.352.425.005 | 8.988.283.371 |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 1.561.309.987 | - | 1.561.309.987 |
| Phải trả khác | 6.074.548.379 | 1.352.425.005 | 7.426.973.384 |
| Số đầu năm | 10.361.987.756 | 1.352.425.005 | 11.714.412.761 |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 2.369.043.403 | - | 2.369.043.403 |
| Phải trả khác | 7.992.944.353 | 1.352.425.005 | 9.345.369.358 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày tháng 7 năm 2015

Ông Giám đốc



Lê Tấn Thương